

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 6 NĂM 2020 SO VỚI				Bình	6 tháng
	Kỳ gốc	Tháng 6	Tháng	Tháng 5	quân quý	đầu năm
	năm	năm	12 năm	năm	II năm	2020 so
	2014	2019	2019	2020	2020 so	với cùng
					với cùng	kỳ 2019
					kỳ năm	
					2019	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,80	102,56	99,44	100,62	102,36	103,76
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121,94	110,22	103,34	100,44	110,10	109,33
1- Lương thực	111,70	105,33	103,77	99,71	105,23	103,49
2- Thực phẩm	123,38	112,56	102,92	100,72	112,41	111,60
3- Ăn uống ngoài gia đình	122,88	107,55	103,99	100,12	107,43	107,09
II, Đồ uống và thuốc lá	110,58	101,20	100,48	100,09	101,32	101,54
III, May mặc, mũ nón, giày dép	106,53	100,58	99,97	100,03	100,71	100,93
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	115,28	101,52	99,42	99,68	102,12	104,29
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,82	101,45	100,77	100,10	101,53	101,61
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	188,74	103,56	100,54	100,01	103,56	103,49
Trong đó: Dịch vụ y tế	229,69	104,30	100,47	100,00	104,27	104,19
VII, Giao thông	78,33	83,38	84,12	105,72	80,74	91,22
VIII, Bưu chính viễn thông	94,75	99,35	99,73	99,94	99,26	99,18
IX, Giáo dục	143,10	104,50	100,08	100,01	104,61	104,54
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	147,60	104,70	100,07	100,00	104,76	104,61
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	106,07	98,09	97,67	100,03	98,36	99,45
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	118,53	103,59	101,89	100,23	103,51	103,55
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	144,41	130,18	116,81	101,71	129,16	125,17
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,55	99,41	100,47	99,42	100,28	100,12

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.